

Số: 01/KH-THCN

Mai Sơn, ngày 01 tháng 03 năm 2022

KẾ HOẠCH
Phát triển giáo dục và đào tạo năm học 2022 - 2023

Thực hiện Công văn số 94/KH-PGD&ĐT ngày 10/02/2022 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về việc xây dựng kế hoạch phát triển giáo dục đào tạo năm học 2022-2023. Trường Tiểu học Chiềng Nôi xây dựng Kế hoạch phát triển giáo dục và đào tạo năm học 2022-2023 với các nội dung sau:

Phần I
ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

Trường tiểu học Chiềng Nôi được thành lập tháng 11/2018 thuộc xã Chiềng Nôi là xã đặc biệt khó khăn về Kinh tế-Xã hội, cách trung tâm huyện 100 km, địa bàn trải rộng, với 1288 hộ và 5743 nhân khẩu của 15 bản, nhà trường quản lý học sinh về hoạt động giáo dục gồm có 3 dân tộc sinh sống: Mông, Thái, Khơ Mú. Đời sống nhân dân sản xuất nông nghiệp là chính phụ thuộc thiên nhiên, thời tiết, tinh thần vật chất còn nghèo, học sinh thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo, chiếm tỉ lệ 66% số học sinh toàn trường, học sinh dân tộc thiểu số 100%. Trong quá trình tổ chức xây dựng kế hoạch năm học, nhà trường xác định những yếu tố thuận lợi và những khó khăn như sau:

1. Thuận lợi

Nhà trường được sự quan tâm của các cấp uỷ Đảng chính quyền địa phương, Ban đại diện CMHS và các ban ngành đóng trên địa bàn xã, đặc biệt được sự quan tâm chỉ đạo sát sao của phòng GD&ĐT Huyện Mai Sơn.

Đội ngũ CBGV nhiệt tình trong công tác, có tinh thần trách nhiệm, tập thể hội đồng sư phạm nhà trường đoàn kết.

Học sinh ngoan, có ý thức trong học tập và các hoạt động của nhà trường.

Giáo viên được học tập về chuyên môn, phân công đều ở tổ chuyên môn, các khu, điểm trường, trình độ chuyên môn ngày càng được nâng cao chuẩn và trên chuẩn. Được hưởng ưu đãi về chính sách của Đảng và Nhà nước đối với CBQL, GV, NV và học sinh hưởng chế độ chi phí học tập ND số 81/2015/ND-CP Nghị định số 116/2016/QĐ-CP, Nghị Quyết số 08/ND-UBND tỉnh Sơn La đối với học sinh bán trú.

2. Khó khăn

Nhà trường nằm trong vùng về Kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, mật bằng dân trí chưa đồng đều. Một số phụ huynh chưa quan tâm sát sao đến con em mình

chủ yếu là giao phó cho giáo viên và nhà trường, vào sự tự giác còn em mình. Sự quan tâm phối hợp giữa ba môi trường giáo dục và công tác xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục hiệu quả còn chưa cao.

Cơ sở vật chất không đồng bộ, thiếu các phòng chức năng, thiết bị, hệ thống hàng rào, cổng trường còn chưa được đầu tư đúng mức đảm bảo theo hướng chuẩn.

Trong tình hình dịch Covid-19 diễn biến phức tạp gia đình học sinh khi *dừng học* về điều kiện phục vụ hỗ trợ học tập như: máy tính, internet, truyền hình hầu như không có.

Địa bàn dân cư rộng, giao thông đi lại khó khăn học sinh phải đi học xa, là vùng nông thôn, nông nghiệp, dẫn đến ảnh hưởng đến việc học tập cũng như giảng dạy của giáo viên.

Một số giáo viên mới chưa kinh nghiệm và thực sự mạnh dạn dạy học nâng cao, bồi dưỡng học sinh đạt kết quả cao trong học tập.

Phần II

KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NĂM HỌC 2021 - 2022

1. Mạng lưới trường lớp

- Điểm trường chính: 8 lớp, 217 học sinh
- Số điểm lẻ : 5 điểm, trong đó:
 - + Điểm trường Cho Cong: 5 lớp, 90 học sinh;
 - + Điểm trường Co Hịnh: 5 lớp, 80 học sinh;
 - + Điểm trường Huôi Sàng: 6 lớp, 173 học sinh;
 - + Điểm trường Phiêng Khôm: 5 lớp, 81 học sinh;
 - + Điểm trường Hua Pư: 2 lớp, 30 học sinh.
- Tổng số học sinh: 671 học sinh, trong đó:
 - + Khối lớp 1: 7 lớp, 151 học sinh;
 - + Khối lớp 2: 8 lớp, 158 học sinh;
 - + Khối lớp 3: 5 lớp, 118 học sinh;
 - + Khối lớp 4: 6 lớp, 140 học sinh.
 - + Khối lớp 5: 5 lớp, 104 học sinh.
- Tổng số học sinh dân tộc: 669, trong đó: dân tộc Kinh: 02, dân tộc Thái: 378, dân tộc Mông: 157, dân tộc Khơ mú: 134.
- Số học sinh khuyết tật học hòa nhập: 16 học sinh.
- Tổng số học sinh bán trú: 358 học sinh, trong đó:
 - + Học sinh tập trung: 349 học sinh.
 - + Học sinh trọ trong dân: 9 học sinh.

Bình quân **21,65** học sinh /lớp; số học sinh học 2 buổi /ngày, đạt 100%; số học sinh được học tăng buổi (2-3 buổi / tuần).

Học sinh được học tin học chưa có giáo viên tin và phòng tin học; số học sinh được học ngoại ngữ (chia ra theo từng khối), Trong đó:

Khối 1 tỉ lệ 88/151 đạt 58,2%

Khối 2 tỉ lệ 93/158 đạt 58,8%

Khối 3 tỉ lệ 62/118 đạt 52,5%

Khối 4 tỉ lệ 86/140 đạt 61,4%

Khối 5 tỉ lệ 62/104 đạt 59,6% (tăng học ngoại ngữ khối 1,2 và tăng 28% học sinh toàn trường so với năm học 2020-2021).

Trong năm học không có Số học sinh bỏ học, thời điểm bỏ học và nguyên nhân; số học sinh chuyển trường 5 (đi 5, đến 5).

2. Kiểm định chất lượng, xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia

Đối với các trường chưa được công nhận: Nhà trường cũng đã rà soát, tự đánh giá kết quả thực hiện thời gian qua về lộ trình trường đạt chuẩn quốc gia, dự kiến năm đề nghị công nhận 2025.

Tiêu chuẩn 1: Tổ chức và quản lí

Nhà trường có chi bộ Đảng cộng Sản Việt Nam với 26 đảng viên chiếm 63,4%; ban giám hiệu có 3 đồng chí; có tổ chức công đoàn; chi đoàn Thanh niên, đội thiếu niên tiên phong Hồ Chí Minh, hội chữ thập đỏ...

Toàn trường có 2 tổ chuyên môn (Tổ 1, 2, 3; Tổ 4, 5; Tổ văn phòng), có giáo viên phụ trách đội thiếu niên tiên phong và sao nhi đồng (kiêm nhiệm). Ngoài ra còn có ban đại diện cha mẹ học sinh, ban nữ công.

Lớp học có 5 điểm trường, tổng số 31 lớp, 671 học sinh tỉ lệ học sinh trên lớp **21,65** Học sinh /lớp .

Nhà trường thực hiện các Chỉ thị Nghị quyết của Đảng, pháp luật Nhà nước, Luật giáo dục, điều lệ trường Tiểu học.

Thực hiện các phong trào thi đua theo hướng dẫn của ngành, ứng dụng và sử dụng máy tính trong quản lý và soạn giáo án.

Nhà trường thực hiện tốt nhiệm vụ quản lý các hoạt động giáo dục và quản lý học sinh như: sắp xếp phân công giáo viên phù hợp với năng lực sở trường, thực hiện chương trình giáo dục, xây dựng kế hoạch hoạt động cả năm, tháng, từng kỳ... Thực hiện quản lý cán bộ, giáo viên theo đúng qui định của luật công chức, viên chức.

Đảm bảo tốt an ninh trật tự, an toàn cho học sinh và BGV,NV.

Tiêu chuẩn 1: Nhà trường đạt

Tiêu chuẩn 2: Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và học sinh

Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng là đảng viên có trình độ chuyên môn đạt trên chuẩn, hiệu trưởng có trình độ lý luận chính trị. Có năng lực quản lý nhà nước về lĩnh vực giáo dục.

Số lượng giáo viên: 37, nữ: 12; tỷ lệ giáo viên trên lớp 35/31 đạt 1,13 GV/lớp, có giáo viên chuyên thể dục 01, Tiếng anh 01, không có giáo viên dạy tin học. Trình độ chuẩn theo Luật GD 2019 ban hành; Trình độ chưa đạt chuẩn (Luật GD 2019) 14/35 chiếm 40% trong đó (*trung cấp 6/35 chiếm 17,14%, cao đẳng 8/35 chiếm 22,86%*), đạt chuẩn 26/35 đạt 60%. Hàng năm nhà trường có 100% giáo viên được đánh giá chuẩn nghề nghiệp giáo viên tiểu học, có 8/38 giáo viên đạt danh hiệu giáo viên giỏi cấp trường và 03 giáo viên dạy giỏi cấp huyện.

Nhân viên: 2 trong đó bảo vệ: 01, Phục vụ 01, chưa có nhân viên y tế và kế toán, thư viện, thiết bị trường học.

Học sinh trong trường đi học đúng độ tuổi đạt 95%, học sinh thực hiện đầy đủ 5 nhiệm vụ của học sinh tiểu học 98%.

Tiêu chuẩn 2: Nhà trường chưa đạt

Tiêu chuẩn 3: Cơ sở vật chất, thiết bị trường học

Diện tích nhà trường 25000 m² đạt 38 m²/HS, có sân chơi cho học sinh ở hai điểm Trung Tâm và Huổi Sàng lát gạch bê tông, điểm trường còn sân cỏ, hàng rào cây xanh. Phòng học 31 phòng (trong đó học kiên cố 27 phòng và bán kiên cố: 4 phòng, phòng học tạm: 0 phòng học). Chưa có phòng chức năng để phục vụ học tập, chưa có nhà vệ sinh hiện đại cho học sinh nam, nữ....

Tiêu chuẩn 3: Chưa đạt

Tiêu chuẩn 4: Quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội

Tổ chức ban đại diện cha mẹ học sinh theo điều lệ của ban đại diện cha mẹ học sinh do Bộ giáo dục và Đào tạo ban hành.

Nhà trường tích cực tham mưu với cấp ủy đảng, chính quyền địa phương để huy động và sử dụng có kết quả từ nguồn lực xã hội để tu sửa nhỏ cơ sở vật chất, khen thưởng cho học sinh, QĐ 116/2016/QĐ-CP, NĐ 81/2021/NĐ-CP cho học sinh được hưởng theo chế độ ban hành.

Thực hiện nghiêm túc quy chế dân chủ, hàng năm công khai chi tiết nguồn thu ngân sách, nguồn hỗ trợ từ phụ huynh học sinh.

Tiêu chuẩn 4: Nhà trường đạt

Tiêu chuẩn 5: Hoạt động giáo dục và kết quả giáo dục

Thực hiện phụ đạo học sinh yếu và bồi dưỡng học sinh chưa đạt yêu cầu môn học, Nhà trường đạt đơn vị phổ cập giáo dục đúng độ tuổi tiểu học mức độ 3, chất lượng giáo dục tối thiểu. Trẻ ra lớp 1 tỷ lệ 161/161 đạt 100%, trẻ 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học đạt 100%. Kết quả xếp loại học sinh trong 5 năm vừa qua: HTT : 24% ; HT : 74 % ; CCG : 2%.

Tiêu chuẩn 5: Nhà trường đạt

Khó khăn: Địa bàn dân cư ở rải rác không tập chung, công tác xã hội hóa trong giáo dục chưa đem lại hiệu quả cao, nhận thức của học sinh còn hạn chế ngôn ngữ Tiếng Việt nên chất lượng học sinh không đồng đều...

Kiến nghị, đề xuất:

Đầu tư công trường, nhà bảo vệ, hàng rào, sửa chữa lớp học, phòng chức năng, nhà vệ sinh, nhà tắm nam, nữ.

3. Công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ

- Kết quả thực hiện công tác PCGD, XMC năm 2021, trên địa bàn không còn mù chữ

+ Tình hình duy trì phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi thường xuyên cập nhật số liệu.

+ Lưu trữ hồ sơ: các loại hồ sơ có đầy đủ theo qui định, ghi chép đủ.

- Kết quả huy động học sinh trong độ tuổi:

+ Địa bàn được điều tra toàn bộ 15/15 bản của xã Chiềng Noi.

+ Về quản lý chỉ đạo: Nhà trường đã tuyên truyền, chỉ đạo đến từng cán bộ giáo viên, ban cha mẹ học sinh nắm vững mục đích, yêu cầu, nội dung, tiêu chuẩn, đối tượng và kịp thời tiến hành điều tra phổ cập giáo dục TH đúng độ tuổi. Tổ chức điều tra và cập nhật thường xuyên đầy đủ tình hình phổ cập giáo dục TH đúng độ tuổi ở trên địa bàn. Vì vậy công tác duy trì phổ cập giáo dục TH đúng độ tuổi được tiến hành kịp thời trong từng năm học.

4. Hoạt động bán trú

Số học sinh được hưởng chế độ bán trú theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP: 358 học sinh; tổ chức nấu ăn tại 02 điểm trường Huổi Sàng và Trung Tâm, 03 điểm trường lẻ; Cho Cong, Phiêng Khôm, Hua Pư, phụ huynh đưa cơm hoặc tự nấu ăn;

Cụ thể:

+ Điểm trung tâm: 110 học sinh, trong đó: 05 học sinh trọ trong dân;

+ Điểm trường Huổi Sàng: 148 học sinh;

+ Điểm trường Cho Cong: 47 học sinh, trong đó: 03 học sinh trọ trong dân;

+ Điểm trường Phiêng Khôm: 45 học sinh, trong đó: 01 học sinh trọ trong dân;

+ Điểm trường Hua Pư: 8 học sinh.

Công tác quản lý học sinh bán trú, tổ chức nấu ăn tập trung cho học sinh; thực hiện chương trình giáo dục kỹ năng sống tự phục vụ, tự quản, vệ sinh nơi ăn chỗ ở, hoạt động hướng nghiệp trồng rau các loại năm học 2021-2022 trồng được 250 ki-lô-gam; các hình thức sinh hoạt văn hoá, văn nghệ, thể dục thể thao; đảm bảo an ninh trật tự, đảm bảo an toàn thực phẩm.

Số học sinh được hưởng chế độ bán trú bỏ học giữa chừng: Không có

5. Tham gia Chương trình xây dựng nông thôn mới

Thực hiện vận động của ngành ủng hộ xây dựng nông thôn mới với số tiền: 1.540.000 đồng

6. Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên

Tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên 43 người. Trong đó:

- Cán bộ quản lý 3 (trình độ trên chuẩn 0, trình độ đạt chuẩn 3).
- Giáo viên 37 (trình độ trên chuẩn 0, đạt chuẩn 23/37, tỷ lệ: 62,16% ; chưa đạt chuẩn 14/37, tỷ lệ 37,84%) theo luật GD 2019.
- Nhân viên 02, vị trí việc làm: 01 bảo vệ; 01 phục vụ.
- Số giáo viên, nhân viên còn thiếu so với quyết định phê duyệt 2 (Tin 01, Âm nhạc 01)
- Nhu cầu bổ sung giáo viên mới do thiếu 2, nghỉ hưu 01 người thời điểm ngày 01 tháng 4 năm 2022, nhu cầu chuyển đơn vị không có.
- Số giáo viên có nhu cầu đi đào tạo để đạt chuẩn trình độ theo Luật Giáo dục 2019 năm 2022, năm 2023: 14 người.

Tỷ lệ giáo viên trên lớp 1,13 (so với năm học 2020-2021 giảm 0,07 giáo viên trên lớp), lý do không được bổ sung đủ biên chế được giao năm 2021.

-Việc bố trí biên chế giáo viên làm Tổng phụ trách Đội, giáo viên chuyên thể dục kiêm nhiệm.

Trong năm CBQL 01 người đang học tập nâng cao trình độ Thạc sĩ quản lý giáo dục, 10 GV được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho giáo viên, cán bộ quản lý, tổ chuyên môn đang theo học Đại học; công tác tập huấn của CBQL, GV để triển khai thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018, phân công 8 giáo viên chủ nhiệm lớp 2.

-Việc thực hiện chế độ, chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý;

+Mọi chế độ chính sách của giáo viên được thực hiện nghiêm túc, đúng đối tượng, chính xác, kịp thời đến người được hưởng theo Nghị định 76/2019/NĐ-CP.

+Thực hiện chính sách khuyến khích học sinh nâng cao chất lượng học tập theo quy định tại Nghị quyết số 124/2019/NQ-HĐND ngày 6/12/2019 của HĐND tỉnh Sơn La; Nghị định 81/2021/NĐ-CP của Chính phủ; Nghị định 116/2016/QĐ-TTg; NQ số 140/2020/NQ-HĐND tỉnh Sơn La; Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội - Bộ Tài chính - Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc quy định về chính sách giáo dục đối với người khuyết tật.

Công tác xây dựng Đảng chi bộ luôn quan tâm, tính đến tháng 3/2022 tổng số đảng viên 26 đồng chí (trong đó chính thức 25, dự bị 01), tỷ lệ đảng viên đạt 63,4% (so với năm 2021 tăng 3%), Năm 2021, kết nạp mới 01 đảng viên, cử 02 quần chúng học lớp bồi dưỡng nhận thức về đảng, năm học 2020-2021 chi bộ được

01/10/2021 của UBND huyện Mai Sơn V/v triển khai thực hiện công tác quản lý, sử dụng các nguồn thu quỹ ngoài ngân sách trong các cơ sở giáo dục năm học 2021-2022; Công văn số 3831/UBND – GDĐT ngày 19/10/2020 của UBND tỉnh Sơn La huyện về việc chấn chỉnh thực hiện nghiêm các khoản thu trong các cơ sở giáo dục năm học 2021-2022.

Nhà trường cam kết không thu các khoản do học sinh đóng góp sai quy định của Nhà nước.

9. Thực hiện các chế độ chính sách đối với giáo viên, học sinh

- Mọi chế độ chính sách của giáo viên được thực hiện nghiêm túc, đúng đối tượng, chính xác, kịp thời đến người được hưởng theo Nghị định 76/2019/NĐ-CP.

+ Đang hưởng thu hút 70% vùng 3: 9 người

+Thâm niên nhà giáo đang công tác vùng xã đặc biệt khó khăn: 34 người

-Việc thực hiện chính sách khuyến khích học sinh nâng cao chất lượng học tập theo quy định tại Nghị quyết số 124/2019/NQ-HĐND ngày 6/12/2019 của HĐND tỉnh Sơn La: Nghị định 86/2015/NĐ-CP của Chính phủ; Nghị định 116/2016/QĐ-TTg; NQ số 140/2020/NQ-HĐND tỉnh Sơn La; Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội - Bộ Tài chính - Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc quy định về chính sách giáo dục đối với người khuyết tật.

+ Học sinh được hưởng chi phí học tập: 650 em

+Học sinh bán trú: 358 em

+Họ sinh khuyết tật: 16 em

10. Chất lượng giáo dục (ước kết quả đạt được trong năm học 2021-2022)

- Giáo dục phổ thông

- Chất lượng giáo dục môn Toán, tiếng Việt (Hoàn thành tốt 210/671 =31,2%; Hoàn thành 453/671 =67,5%; chưa hoàn thành 7/671= 1,3%)

- Ước kết quả năm học 2021-2022: Xếp loại học sinh theo các môn học và hoạt động giáo dục theo chuẩn kiến thức kỹ năng: hoàn thành chương trình tiểu học đạt 140/140 = 100%, lên lớp đạt 6/727 đạt 1% (So với chỉ tiêu kế hoạch).

11. Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy - học và quản lý

Sử dụng công nghệ thông tin trong quản lý như: Hoàn thiện cơ sở dữ liệu đầu năm, giữa năm, cuối năm, hồ sơ học bạ điện tử, phổ cập giáo dục, phần mềm học tập huấn trực tuyến SGK lớp 3. Sử dụng bài giảng E-learninh, soạn giảng giáo án điện tử, tiếp tục đẩy mạnh đổi mới nội dung, phương pháp, hình thức thi, kiểm tra, đánh giá xếp loại học sinh được thực hiện theo Thông tư 22/2016/BGD-ĐT; Thông tư 27/2020/BGD-ĐT về đánh giá , xếp loại học sinh tiểu học bảo đảm trung thực khách quan; phối hợp sử dụng kết quả đánh giá trong quá trình học tập với đánh giá cuối kì, cuối năm học.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Ưu điểm

Nhà trường thực hiện nghiêm túc, đúng chỉ tiêu kế hoạch được giao về số lớp, số học sinh; biên chế... thực hiện đúng phương hướng nhiệm vụ năm học, đúng kế hoạch thời gian, các chỉ tiêu chính về cơ bản đều hoàn thành theo dự kiến. Ban giám hiệu nhà trường đã xây dựng kế hoạch và triển khai kịp thời các hoạt động dạy và học, các hoạt động phong trào được triển khai kịp thời có hiệu quả.

Các nề nếp dạy và học được duy trì đều đặn. Toàn thể cán bộ giáo viên, công nhân viên, học sinh thực hiện nghiêm túc quy chế chuyên môn, kỷ luật lao động, nề nếp kỷ cương trường lớp được chấn chỉnh, không có học sinh bỏ học.

2. Hạn chế, nguyên nhân

Chất lượng giáo dục toàn diện còn chuyển biến chậm. Tỷ lệ học sinh chưa đạt chuẩn kiến thức còn cao.

Cơ sở vật chất chưa đồng bộ, diện tích đất xây dựng rải rác ở nhiều điểm trường, hệ thống phòng chức năng, phòng thư viện, phòng làm việc còn thiếu ảnh hưởng đến chất lượng quản lý giáo dục.

Trường có nhiều điểm trường (5 điểm) các điểm trường lại cách xa nhau nên việc chỉ đạo dạy và học của giáo viên, việc học của học sinh hàng ngày chưa được thường xuyên liên tục ở các điểm trường, vẫn còn đồng chí giáo viên còn hạn chế về ý thức trách nhiệm và chuyên môn nghiệp vụ còn hạn chế, phương pháp dạy học chưa linh hoạt.

Đánh giá về thông tin báo cáo, công tác quản lý của Hiệu trưởng: Trong quá trình triển khai nhiệm vụ năm học BGH chưa sâu sắc, còn chậm về thông tin hai chiều (*Trong địa bàn do mạng không ổn định và giao thông đi lại*).

Phần thứ ba

KẾ HOẠCH NĂM HỌC 2022 - 2023

I. MỤC ĐÍCH YÊU CẦU

- Rà soát, quy hoạch trường lớp, đội ngũ cán bộ viên chức nhà trường. Thực hiện dạy học theo chuẩn kiến thức, kỹ năng và định hướng phát triển năng lực học sinh; điều chỉnh nội dung dạy học phù hợp đặc điểm tâm sinh lý học sinh tiểu học; tăng cường giáo dục đạo đức, giáo dục kỹ năng sống; chỉ đạo triển khai hiệu quả mô hình trường tiểu học mới; đổi mới phương pháp dạy-học và thực hiện tốt đổi mới đánh giá học sinh; tăng cường cơ hội tiếp cận giáo dục cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn; tăng cường Tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số; duy trì, củng cố và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi; đẩy mạnh duy trì tổ chức bán trú

- Thích ứng linh hoạt trong công tác vừa phòng chống dịch Covid-19 vừa dạy học. Thuận lợi trong công tác quản lý, chủ động theo dõi, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ, triển khai chương trình GDPT năm 2018.

- Khuyến khích sự sáng tạo và đề cao trách nhiệm của giáo viên. Đổi mới mạnh mẽ công tác quản lý theo hướng tăng cường phân cấp quản lý, thực hiện quyền tự chủ của nhà trường trong việc thực hiện kế hoạch giáo dục đi đôi với việc nâng cao năng lực quản trị nhà trường, trách nhiệm giải trình của đơn vị, cá nhân thực hiện nhiệm vụ và chức năng giám sát của xã hội, kiểm tra của cấp trên. Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học và quản lý.

II. CĂN CỨ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH

- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế, và các Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW của Chính phủ, của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Tỉnh ủy Sơn La;

- Quyết định số 1677/QĐ-TTg ngày 3/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển Giáo dục mầm non giai đoạn 2018-2025;

- Quyết định số 2080/QĐ-TTg ngày 22/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2017-2025;

- Nghị quyết số 15-NQ/ĐH ngày 24/09/2020 của Đại hội Đảng bộ tỉnh Sơn La lần thứ XV, nhiệm kỳ 2020-2025;

- Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 21/01/2021 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển nguồn nhân lực tỉnh Sơn La giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

- Nghị quyết số 138/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021– 2025;

- Nghị quyết số 139/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021;

- Quyết định số 424/QĐ-UBND ngày 20/02/2019 của UBND tỉnh về phê duyệt kế hoạch thực hiện Đề án phát triển Giáo dục mầm non tỉnh Sơn La giai đoạn 2018-2025;

- Quyết định số 1784/QĐ-UBND ngày 22/7/2019 của UBND tỉnh về phê duyệt kế hoạch thực hiện Đề án về đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục mầm non tỉnh Sơn La giai đoạn 2018-2025;

- Quyết định số 348/QĐ-UBND ngày 02/03/2021 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt Kế hoạch xây dựng trường mầm non, phổ thông đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2021 – 2025;

- Kế hoạch số 201/KH-UBND ngày 16/10/2020 của UBND tỉnh Sơn La về việc thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở đáp ứng luật Giáo dục giai đoạn 2021-2022.

- Kế hoạch số 202/KH-UBND ngày 16/10/2020 của UBND tỉnh Sơn La về việc triển khai giáo dục STEM/STEAM tỉnh Sơn La giai đoạn 2020-2022.

- Nghị quyết của Huyện uỷ về phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025.
- Các chế độ, chính sách khác của giáo viên, học sinh liên quan đến việc xây dựng kế hoạch năm học 2021 - 2022.
- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ xã Chiềng Nôi lần thứ XX (2020 – 2025); Căn cứ tình hình phát triển KTXH-QPAN của địa phương năm 2022 và kế hoạch phát triển KTXH-QPAN năm 2022 của xã Chiềng Nôi.
- Căn cứ kế hoạch chiến lược số 09/2021/KH-THCN ngày 18/9/2021 của trường Tiểu học Chiềng Nôi giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ thực trạng mạng lưới trường, lớp, CSVC, thiết bị dạy học của trường Tiểu học Chiềng Nôi và kết quả đạt được của nhà trường trong năm học 2022 - 2023.

III. NỘI DUNG KẾ HOẠCH

1. Quy mô mạng lưới trường lớp

Tổng có 30 lớp (28 lớp đơn; lớp ghép 02), 727 học sinh, bình quân 24 học sinh /lớp (*giảm 01 lớp*) 5 điểm trường lẻ; 390 học sinh ở bán trú đạt tỉ lệ 53,6% học sinh toàn trường. Huy động 100% trẻ 6 tuổi vào lớp 1; trường thực hiện dạy học 2 buổi /ngày và 9 buổi trên tuần, 30 lớp, 727 học sinh.

(Có Phụ lục kèm theo)

2. Công tác phổ cập giáo dục

Đẩy mạnh việc thực hiện phổ cập giáo dục TH đúng độ tuổi mức độ 3. Tiếp tục thống kê rà soát đối tượng còn mù chữ, tái mù chữ, lập kế hoạch mở lớp nhằm duy trì kết quả phổ cập giáo dục tiểu học - xoá mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi. Tiếp tục duy trì phổ cập Tiểu học mức độ 3, Xoá mù chữ tháng 9 năm 2022.

Kế hoạch duy trì Phổ cập tiểu học mức độ 3 đạt 96%.

3. Công tác kiểm định chất lượng giáo dục, xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia, tham gia chương trình xây dựng nông thôn mới

Tiếp tục kiện toàn hội đồng đánh giá và tự đánh giá kiểm định chất lượng trường học, hoàn thiện dần các hồ sơ đánh giá các tiêu chí đã đạt, khắc phục tìm giải pháp những tiêu chí chưa đạt.

4. Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên

(Nội dung kế hoạch tương tự mục 6, phần II)

(Có Phụ lục kèm theo)

Trên cơ sở thống kê số cán bộ, giáo viên hiện có của nhà trường, xác định nhu cầu biên chế cho năm học 2022- 2023 cụ thể như sau:

- Ban giám hiệu: Có 03; Nhu cầu: 0
- Giáo viên nghỉ hưu theo chế độ 143/2020/NĐ-CP tháng 4/2022: 01 người (Lường Văn Tiến; sinh 1966)

- Giáo viên Tiểu học: Có: 35 Nhu cầu: 0; Thừa: 0; Thiếu: 02
- Giáo viên Chuyên: Có (Tiếng Anh 01; Thể dục 01); nhu cầu: 02 (Nhạc 01, Mỹ Thuật 01); Thừa: 0; Thiếu: 02
- Nhân viên: Có: 0; Nhu cầu: 02 (Thư viện 01, Văn thư 01); Thừa: 0; Thiếu: 02
- Hợp đồng 68: Có 02 (trong đó bảo vệ 01; Phục vụ 01); Nhu cầu: 0

Năm học 2021 – 2022 có 14 giáo viên đang tham gia học bồi dưỡng nâng cao trình độ đại học, 01 cán bộ quản lý đang học Thạc sĩ quản lý giáo dục. Bồi dưỡng giáo viên nâng cao chất lượng dạy và học giáo viên lớp 2, lớp 3 dự kiến tập huấn 10 người.

5. Công tác tổ chức bán trú

Đối với bếp ăn, nhà ăn.

- Bếp ăn thực hiện tương đối đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, thông thoáng, đủ ánh sáng, có dụng cụ để nấu do nhà nước cung cấp. Có nội quy, quy định về chế độ vệ sinh và đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm. (đã có 2 nhà bếp, nhà ăn xây cấp 4)

Đối với kho chứa thực phẩm

Có nhà kho chứa thực phẩm đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm (có 2 phòng kho cấp 4).

Đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm

- Thực hiện việc ký kết hợp đồng mua thực phẩm ở đơn vị cung ứng thực phẩm sạch theo quy định để đảm bảo nguồn thực phẩm sạch, có ký kết thoả thuận chặt chẽ với người cung ứng, có xác nhận của địa phương, trạm y tế trong bản hợp đồng. Bếp ăn bán trú được kiểm tra giám sát định kỳ hàng ngày để bếp ăn đủ điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm, hợp vệ sinh.

Đảm bảo chất lượng bữa ăn

Thực hiện chế độ ăn, thực đơn riêng của các lứa tuổi, theo từng lớp. Chủ động định mức tiền ăn hàng ngày/tháng, tăng cường sử dụng các thực phẩm giàu dinh dưỡng sẵn có ở địa phương, giá thành theo thị trường Chiềng Noi để đảm bảo chất lượng bữa ăn cho học sinh, trồng rau 10kg/tháng/lớp.

Thực hiện nguyên tắc quản lý nuôi dưỡng

Thực hiện đúng các nguyên tắc quản lý nuôi dưỡng, quản lý chặt chẽ khẩu phần ăn của học sinh, không vi phạm khẩu phần ăn của học sinh dưới mọi hình thức. Thực hiện nghiêm túc việc công khai thực đơn, thực phẩm, đơn giá hàng ngày, có sự giám sát của nhà trường. Cuối tháng quyết toán tiền ăn trong tháng và thừa đã trả lại cho học sinh. Không sử dụng tiền ăn của học sinh vào bất kỳ mục đích nào khác.

Đối với nhân viên nhà bếp, nhà ăn

Người tiếp nhận chế biến thực phẩm, phục vụ ăn uống nêu cao trách nhiệm

về vệ sinh an toàn thực phẩm và chịu trách nhiệm về công việc của mình.

Chăm sóc sức khoẻ cho học sinh

Nhà trường liên hệ với Y tế địa phương để tổ chức khám sức khoẻ cho học sinh như: Tiêm phòng Covid-19, vắc xin ru-be-la, uống thuốc tẩy giun cho toàn trường 727/727 em, mặc màn 100% khi học sinh ngủ, giữ gìn vệ sinh cá nhân và vệ sinh chung. Quản lý học sinh, phục vụ ăn trưa, phân công trực trưa, theo dõi, quản lý học sinh trong mọi trường hợp, có mối quan hệ gần gũi, thân thiện, ân cần, tận tình, chăm sóc chu đáo, từ tốn với học sinh.

6. Công tác phát triển Đảng

Xây dựng tập thể chi bộ lãnh đạo toàn diện, thực hiện nêu gương người đảng viên, tổng số đảng viên tính đến thời điểm tháng 3/2022 là 26 đảng viên, trong đó đảng viên được kết nạp năm 2021 (01 đ/c). Phân đấu kết nạp 01 đảng viên mới, nâng tỷ lệ đảng viên lên 65%.

7. Cơ sở vật chất, thiết bị và ngân sách

- Xây dựng cơ sở vật chất: Số lượng phòng học; đủ 30/30lớp; Thiếu phòng chức năng, phòng làm việc của ban giám hiệu quản lý và sử dụng tối đa đồ dùng hiện có và tự làm của giáo viên.

Tổng số phòng học 32, trong đó: Số phòng học kiên cố 30 phòng, bán kiên cố có 02 phòng, số phòng học lớp học nhà tạm, tre nứa lá 0 phòng, số phòng học mượn không có.

Tỷ lệ (%) lớp /phòng học: 30 lớp /30 phòng, đạt 100%

Số phòng học làm mới trong năm: 0

Cơ sở vật chất khác: Văn phòng 0 có, phòng thư viện 0 có, phòng truyền thống 0 có.

Đề xuất nhu cầu xây dựng hàng rào, nhà bảo vệ, cổng xây ở tại Trung Tâm: 200m

Sửa chữa nhà ở cho học sinh khu Cho Cong, Phiêng Khôm: 02 nhà

Nhà tắm nam, nữ học sinh bán trú Trung Tâm: 02 nhà

- Thiết bị dạy học: Năm học mới 2022 - 2023. Quản lý và sử dụng tối đa đồ dùng hiện có và tự làm của giáo viên.

- Công tác thu chi ngân sách:

Thực hiện chế độ chính sách đối với nhà giáo và học sinh: Thực hiện chế độ chính sách với cán bộ, giáo viên theo NĐ 76/2019/NĐ-CP đảm bảo đúng người 41 người, đúng chế độ nhà nước ban hành;

Năm 2022- 2023 nhà trường thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ có kế hoạch chi tiêu, tiết kiệm theo ngân sách của Nhà nước. Thực hiện thu, chi ngân sách, quyết toán kịp thời, đầy đủ đúng qui định.

Học sinh được hưởng chính sách chế độ chính hỗ trợ học sinh bán trú theo Quyết định số 116/2016/TTg ngày 18/7/2016 của Thủ tướng Chính phủ: 390 em.

(Có Phụ lục kèm theo)

8. Kế hoạch nâng cao chất lượng giáo dục

Thực hiện các cuộc vận động và phong trào thi đua:

- Triển khai 100% các cuộc vận động và các phong trào thi đua đến với CBQL, giáo viên, nhân viên đăng ký thi đua trong năm học

- Dạy học đảm bảo , đủ chương trình do Bộ GDĐT quy định.

- Duy trì các nề nếp hoạt động tập thể trong tuần vừa đảm bảo phòng chống dịch Covid-19, xây dựng đội văn nghệ, TDTT với một số môn: bóng bàn, bóng chuyền....

- 100% học sinh được tham gia các hoạt động rèn kỹ năng sống, kỹ năng phòng tránh các tệ nạn xã hội, phòng chống đuối nước trong học sinh, tham gia an toàn giao thông.

- Kế hoạch nâng cao chất lượng giáo dục

Số học sinh lớp 1 tuyển mới: 160 học sinh

Tỷ lệ huy động trẻ 6 tuổi học lớp 1: 160 /160 hs, đạt: 100%.

Tổng số học sinh từ 6 đến 10 tuổi: 707/727 hs, đạt 97%

Tổng số học sinh từ 11 đến 14 tuổi: 20

Về chất lượng hoạt động giáo dục:

Đối với học sinh: Tổng số học sinh: 727 em

Ước tính chất lượng hai môn Toán và Tiếng Việt năm 2022-2023. Hoàn thành tốt $249/727 = 34,2\%$; Hoàn thành $472/727 = 65\%$; chưa hoàn thành $6/727 = 0,8\%$)

Tỷ lệ học sinh lên lớp toàn trường: $6/727$ đạt 99,2%, chuyên cấp đạt 100%

Tổ chức các hội thi trong năm giáo viên chủ nhiệm giỏi cấp trường, cụm, huyện: 02 giáo viên.

Tổ chức hội thi giao lưu Tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số.

Đánh giá xếp loại học sinh được thực hiện theo Thông tư 22/2016/BGD-ĐT; Thông tư 27/2020/BGD-ĐT về đánh giá , xếp loại học sinh tiểu học. Đánh giá xếp loại học sinh căn cứ vào chuẩn kiến thức - kỹ năng của chương trình và các môn học. Bồi dưỡng học sinh 2 buổi / tuần, vận động GV dạy học 2 buổi / ngày tất cả các khối lớp (không thu tiền).

Thực hiện Chỉ thị số 05/CT-TW học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; Thực hiện cuộc vận động dân chủ - kỷ cương - tình thương - trách nhiệm; công tác phòng chống ma túy học đường; giáo dục an toàn giao thông trong trường học, giáo dục kỹ năng sống, giáo dục pháp luật.

IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Thực hiện chương trình giáo dục theo khung của Bộ GD&ĐT, bám sát các văn bản chỉ đạo của cấp trên triển khai kịp thời. Xây dựng kế hoạch nhiệm vụ năm học sát với nhiệm vụ trọng tâm của ngành. Kiện toàn các đoàn thể, phối hợp đồng bộ các đoàn thể tổ chức thực hiện kế hoạch năm học.

2. BGH làm tốt chức năng của người quản lý, luôn gương mẫu và xây dựng kế hoạch thực hiện cụ thể, phù hợp với điều kiện của nhà trường. Nghiêm túc thực hiện và xây dựng kế hoạch triển khai các chủ trương của Đảng, chính sách của nhà nước về đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục. Đẩy mạnh việc “*Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh*” cuộc vận động “*Mỗi thầy cô giáo là một tấm gương tự học và sáng tạo*” cuộc vận động và phong trào “*Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực*”

3. Điều chỉnh quy mô phát triển trường lớp cân đối ổn định lâu dài phục vụ nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và Quốc phòng- An ninh ở địa phương.

4. Tranh thủ các nguồn lực, các nhà tài trợ, tham mưu đề xuất cấp uỷ Đảng, chính quyền địa phương, tranh thủ mọi nguồn lực, tập trung xây dựng cơ sở vật chất và thiết bị dạy học. Đẩy mạnh phong trào xã hội hoá giáo dục phát triển sâu rộng, vững chắc.

5. Củng cố, duy trì thành tựu và từng bước nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục Tiểu học đúng độ tuổi. Tiếp tục rà soát, đánh giá chất lượng duy trì PCGDTH-CMC mức độ 3.

6. Tăng cường trật tự, kỉ cương trong giáo dục, đẩy mạnh phong trào thi đua: “*dạy tốt- học tốt*” và các cuộc vận động lớn do cấp trên phát động. Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra trong nhà trường, chấn chỉnh kỉ cương nề nếp trong giáo dục. Phối hợp với Công đoàn và các tổ chức, đoàn thể chăm lo đời sống cho cán bộ, viên chức ngày càng tốt hơn.

7. Thực hiện nghiêm túc quy chế chuyên môn, thường xuyên trao đổi về chuyên môn nghiệp vụ, trao đổi, thực nghiệm các chuyên đề nhằm rút ra các phương pháp mới phù hợp với điều kiện giảng dạy tại địa phương. thường xuyên tự học, tự bồi dưỡng.

V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

Đề nghị UBND huyện Mai Sơn: Tiếp tục có kế hoạch đầu tư xây dựng phòng chức năng tại trung tâm trường.

Xây dựng công, hàng rào khu Trung Tâm, bờ rào 5 điểm trường lẻ.

Bổ sung cho biên chế 01 thư viện, văn thư 01, thiết bị 01, 01 giáo viên Tin học, 01 giáo viên Âm nhạc.

Phòng Giáo dục- Đào tạo:

Quan tâm giúp đỡ về công tác chuyên môn của nhà trường, cơ sở vật chất, thiết bị dạy và học.

Rà soát cùng nhà trường về công tác kiểm định chất lượng, đánh giá các tiêu chí chuẩn quốc gia giai đoạn 2021-2025.

UBND xã Chiềng Nòi: Ủng hộ nhà trường các nguồn đầu tư tiểu dự án; phát triển nông thôn mới ở vùng khó khăn, công trình nước sinh hoạt, hợp vệ sinh, đường đi vào trường

Ban đại diện Cha mẹ học sinh: Huy động, tuyên truyền nhân dân vận động học sinh đi học đủ, đúng giờ, ngày công tu sửa nhỏ cơ sở vật chất bằng vật liệu sẵn có ở địa phương.

Trên đây là Kế hoạch phát triển giáo dục năm học 2022-2023 của Trường Tiểu học Chiềng Nòi./.

Nơi nhận:

- Phòng Giáo dục và Đào tạo;
- Ủy ban nhân dân xã Chiềng Nòi;
- Hiệu trưởng, các Phó HT, Tổ trưởng CM;
- Công đoàn, đoàn TNCSHCM;
- Lưu: VT, (Công 01).

HIỆU TRƯỞNG



Hà Minh Công